

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST

Ngày 14-9-2020

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Hữu Thắng

Ông Đỗ Ngọc Cận

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 21/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 08 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng C, sinh năm: 1982 (có mặt)

Địa chỉ: khóm S, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm S, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 01 năm 2020, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Hồng C trình bày:

Bà và ông Phạm Văn T tự nguyện sống chung như vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, thị xã N, tỉnh Hậu Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 140/2010, quyền số 01/2010, ngày 04/01/2010.

Quá trình chung sống bà và ông T có một người con chung tên Phạm Thanh N (nam, sinh ngày 22/11/2010). Đồng thời bà và ông T có tạo lập được một số tài sản chung nhưng bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có nợ chung.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tình cảm rất tốt, luôn sống hòa thuận với nhau. Nhưng khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng khác biệt về cách sống dẫn đến thiếu hiểu và thông cảm cho nhau, vì thương con nên bà cố gắng chịu đựng để hàn gắn tình cảm với ông T. Nhưng từ năm 2019 thì mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng căng thẳng hơn, bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T, đời sống chung vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Phạm Thanh N (nam, sinh ngày 22/11/2010) đến khi cháu N đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Phạm Văn T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Lê Thị Hồng C và ông Phạm Văn T tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Lê Thị Hồng C tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Bà đồng ý giao con chung tên Phạm Thanh N (nam, sinh ngày 22/11/2010), hiện đang sống chung với ông T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu N đủ 18 tuổi bà không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N.

- *Tại văn bản ghi ý kiến ngày 13/02/2020; biên bản hòa giải ngày 28/02/2020; đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 11/6/2020; quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Lê Thị Hồng C về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà C.

Về con chung: Ông đồng ý với ý kiến bà C, con chung tên Phạm Thanh N, (nam, sinh ngày 22/11/2010) sẽ do ông trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Ông không yêu cầu bà C thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ngày 11/6/2020 ông T có nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung, ngày 06/7/2020 Tòa án có ban hành thông báo số 547/TB-TA ngày 06/7/2020 về việc nộp tiền tạm ứng án phí nhưng ông T không đóng tiền tạm ứng án phí. Ngày 29/7/2020 Tòa án đã ban hành thông báo số 608/TB-TA ngày 29/7/2020 trả lại đơn yêu cầu chia tài sản chung cho ông T.

Về nợ chung: Ông Phạm Văn T tự khai không có, không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

- Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể là vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng C, về quan hệ hôn nhân của bà Lê Thị Hồng C và ông Phạm Văn T không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, thị xã N, tỉnh Hậu Giang theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu bà C, ông T chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng khác biệt về cách sống dẫn đến thiếu hiểu và thông cảm cho nhau và từ năm 2019 thì mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng căng thẳng hơn. Tại tòa bà C xác định không còn tình cảm với ông T. Tại biên bản hòa giải ngày 28/02/2020 ông T cũng đồng ý ly hôn với bà C. Đồng thời, từ năm 2019 đến nay ông T và bà C đã sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà C được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Tại đơn khởi kiện ngày 16/01/2020, bà C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Thanh N (nam, sinh ngày 22/11/2010) đến khi cháu N đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Phạm Văn T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà C thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Bà đồng ý giao con chung tên Phạm Thanh N (nam, sinh ngày 22/11/2010) cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu N đủ 18 tuổi bà không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và không

vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng thời, tại bản hòa giải ngày 28/02/2020 ông T cũng đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Phạm Thanh N đến khi cháu N đủ 18 tuổi và không yêu cầu bà C thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu N ngày 28/02/2020 thì cháu N cũng có nguyện vọng được sống chung với ông T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C giao cháu N cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông T không yêu cầu bà C thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Bà Lê Thị Hồng C (Thanh) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình mà không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung: Bà Lê Thị Hồng C và ông Phạm Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà Lê Thị Hồng C và ông Phạm Văn T tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[9] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Hồng C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 244; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị Hồng C và ông Phạm Văn T.

2. Về con chung và cấp dưỡng:

2.1. Giao con chung tên Phạm Thanh N (nam, sinh ngày 22/11/2010) hiện đang sống chung với ông T cho ông Phạm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

2.2. Bà Lê Thị Hồng C không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị Hồng C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị Hồng C và ông Phạm Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà Lê Thị Hồng C và ông Phạm Văn T tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Hồng C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001635 ngày 06/02/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Bà Lê Thị Hồng C đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTPST;
- Chi cục THADSTPST;
- Ủy ban nhân dân xã D, thị xã N, tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bích Tuyền